

Phụ lục 1

PHÍ VÀ LỆ PHÍ THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP PHỔ BIẾN PHIM

(Kèm theo Quyết định số: ~~597~~ /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

(- Phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu; Cấp giấy phép phổ biến phim truyện khi năm trước liền kề, các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương đáp ứng các điều kiện:

- + Sản xuất ít nhất 10 phim truyện nhựa được phép phổ biến;
- + Nhập khẩu ít nhất 40 phim truyện nhựa được phép phổ biến).

Số thứ tự	Nội dung công việc	Mức thu (đồng)
Thẩm định và phân loại phim		
1	Phim thương mại:	
a	Phim truyện:	
a.1	Độ dài đến 100 phút (1 tập phim)	3.600.000
a.2	Độ dài từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập	
a.3	Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập	
b	Phim ngắn:	
b.1	Độ dài đến 60 phút:	2.200.000
b.2	Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện	
2	Phim phi thương mại:	
a	Phim truyện:	
a.1	Độ dài đến 100 phút (1 tập phim)	2.400.000
a.2	Độ dài từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập	
a.3	Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập	
b	Phim ngắn:	
b.1	Độ dài đến 60 phút	1.600.000
b.2	Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện	

Ghi chú: Mức thu quy định trên đây là mức thẩm định lần đầu. Trường hợp kịch bản phim và phim có nhiều vấn đề phức tạp phải sửa chữa để thẩm định lại thì các lần sau thu bằng 50% mức thu tương ứng trên đây.

(Thông tư số 289/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực điện ảnh).

Phụ lục 2
PHÍ VÀ LỆ PHÍ THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP PHỔ BIẾN PHIM CÓ SỬ DỤNG
HIỆU ỨNG ĐẶC BIỆT TÁC ĐỘNG ĐẾN NGƯỜI XEM PHIM

(Kèm theo Quyết định số: **597** /QĐ-UBND ngày **09** tháng 4 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Số thứ tự	Nội dung công việc	Mức thu (đồng)
Thẩm định và phân loại phim		
1	Phim thương mại:	
a	Phim truyện:	
a.1	Độ dài đến 100 phút (1 tập phim)	3.600.000
a.2	Độ dài từ 101 -150 phút tính thành 1,5 tập	
a.3	Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập	
b	Phim ngắn:	
b.1	Độ dài đến 60 phút:	2.200.000
b.2	Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện	
2	Phim phi thương mại:	
a	Phim truyện:	
a.1	Độ dài đến 100 phút (1 tập phim)	2.400.000
a.2	Độ dài từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập	
a.3	Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập	
b	Phim ngắn:	
b.1	Độ dài đến 60 phút	1.600.000
b.2	Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện	

Ghi chú: Mức thu quy định trên đây là mức thẩm định lần đầu. Trường hợp kịch bản phim và phim có nhiều vấn đề phức tạp phải sửa chữa để thẩm định lại thì các lần sau thu bằng 50% mức thu tương ứng trên đây.

(Thông tư số 289/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực điện ảnh).

Phụ lục 3**PHÍ VÀ LỆ PHÍ THỦ TỤC TỔ CHỨC BIỂU DIỄN NGHỆ THUẬT TRÊN
ĐỊA BÀN QUẢN LÝ**

(Kèm theo Quyết định số: **597** /QĐ-UBND ngày **09** tháng **4** năm **2021** của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

(Không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương).

Mức thu phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn như sau:

Số thứ tự	Độ dài thời gian Của một chương trình (vở diễn) biểu diễn nghệ thuật	Mức thu phí (đồng/chương trình, vở diễn)
1	Đến 50 phút	1.500.000
2	Từ 51 đến 100 phút	2.000.000
3	Từ 101 đến 150 phút	3.000.000
4	Từ 151 đến 200 phút	3.500.000
5	Từ 201 phút trở lên	5.000.000

Trường hợp miễn phí:

Miễn phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn đối với chương trình phục vụ chính trị, đối ngoại cấp quốc gia. Chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại cấp quốc gia theo quy định tại Thông tư số 288/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn; phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác bao gồm: các hoạt động biểu diễn nghệ thuật nhân kỷ niệm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước, kỷ niệm ngày quốc khánh các nước tại Việt Nam; tổ chức nhân chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao các nước đến Việt Nam; kỷ niệm ngày sinh nhật của một số lãnh tụ các nước tại Việt Nam hoặc nhân kỷ niệm sự kiện đặc biệt của nước ngoài được tổ chức tại Việt Nam.

- Lệ phí: Không.

Phụ lục 4**PHÍ VÀ LỆ PHÍ THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH
DOANH DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số: 597/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

1. Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh:

Mức thu phí thẩm định cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường là 15.000.000 đồng/giấy.

2. Tại khu vực khác:

Mức thu phí thẩm định cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường là 10.000.000 đồng/giấy.

Phụ lục 5**PHÍ VÀ LỆ PHÍ THỦ TỤC PHÊ DUYỆT NỘI DUNG TÁC PHẨM MỸ THUẬT, TÁC PHẨM NHIẾP ẢNH NHẬP KHẨU CẤP TỈNH.**

(Kèm theo Quyết định số: 597 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

1. Đối với tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tranh:
 - Đối với 10 tác phẩm đầu tiên: 300.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định.
 - Từ tác phẩm thứ 11 tới tác phẩm thứ 49: 270.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định.
 - Từ tác phẩm thứ 50 trở đi: 240.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định, tối đa không quá 15.000.000 đồng
2. Đối với tác phẩm nhiếp ảnh:
 - Đối với 10 tác phẩm đầu tiên: 100.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định;
 - Từ tác phẩm thứ 11 tới tác phẩm thứ 49: 90.000 đồng/ tác phẩm/ lần thẩm định.
 - Từ tác phẩm thứ 50 trở đi: 80.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định.

Phụ lục 6

**PHÍ VÀ LỆ PHÍ THỦ TỤC PHÊ DUYỆT NỘI DUNG TÁC PHẨM ĐIỆN ẢNH
NHẬP KHẨU CẤP TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số: ~~597~~ /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Số TT	Nội dung công việc	Mức thu (đồng)
I. Thẩm định và phân loại phim		
1	Phim thương mại:	
a	Phim truyện:	
a.1	Độ dài đến 100 phút (1 tập phim)	3.600.000
a.2	Độ dài từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập	
a.3	Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập	
b	Phim ngắn:	
b.1	Độ dài đến 60 phút:	2.200.000
b.2	Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện	
2	Phim phi thương mại:	
a	Phim truyện:	
a.1	Độ dài đến 100 phút (1 tập phim)	2.400.000
a.2	Độ dài từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập	
a.3	Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập	
b	Phim ngắn:	
b.1	Độ dài đến 60 phút	1.600.000
b.2	Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện	

Ghi chú: Mức thu quy định trên đây là mức thẩm định lần đầu. Trường hợp kịch bản phim và phim có nhiều vấn đề phức tạp phải sửa chữa để thẩm định lại thì các lần sau thu bằng 50% mức thu tương ứng trên đây.

Phụ lục 7**PHÍ VÀ LỆ PHÍ THỦ TỤC XÁC NHẬN DANH MỤC SẢN PHẨM NGHỆ NHÌN CÓ NỘI DUNG VUI CHƠI GIẢI TRÍ NHẬP KHẨU CẤP TỈNH.**

(Kèm theo Quyết định số: ~~597~~ /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đối với các sản phẩm nghệ nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu dưới đây thì mức thu như sau:

1. Mức thu phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác như sau:

a) Chương trình ca múa nhạc, sân khấu ghi trên băng đĩa:

- Đối với bản ghi âm: 200.000 đồng/1 block thứ nhất cộng (+) mức phí tăng thêm là 150.000 đồng cho mỗi block tiếp theo (Một block có độ dài thời gian là 15 phút).

- Đối với bản ghi hình: 300.000 đồng/1 block thứ nhất cộng (+) mức phí tăng thêm là 200.000 đồng cho mỗi block tiếp theo (Một block có độ dài thời gian là 15 phút).

b) Chương trình ghi trên đĩa nén, ổ cứng, phần mềm và các vật liệu khác:

- Đối với bản ghi âm:

+ Ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc: 2.000.000 đồng/chương trình;

+ Ghi trên 50 bài hát, bản nhạc: 2.000.000 đồng/chương trình cộng (+) mức phí tăng thêm là 50.000 đồng/bài hát, bản nhạc. Tổng mức phí không quá 7.000.000 đồng/chương trình.

- Đối với bản ghi hình:

+ Ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc: 2.500.000 đồng/chương trình;

+ Ghi trên 50 bài hát, bản nhạc: 2.500.000 đồng/chương trình cộng (+) mức phí tăng thêm là 75.000 đồng/bài hát, bản nhạc. Tổng mức phí không quá 9.000.000 đồng/chương trình.

2. Chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác; chương trình nghệ thuật biểu diễn sau khi thẩm định không đủ điều kiện cấp giấy phép thì không được hoàn trả số phí thẩm định đã nộp.

Phụ lục 8**PHÍ VÀ LỆ PHÍ THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KARAOKE DO CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VĂN HÓA CẤP HUYỆN CẤP**

(Kèm theo Quyết định số: **597** /QĐ-UBND ngày **09** tháng 4 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

1. Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh:

Mức thu phí thẩm định cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke:

- Từ 01 đến 03 phòng: 4.000.000 đồng/giấy.
- Từ 04 đến 05 phòng: 6.000.000 đồng/giấy.
- Từ 06 phòng trở lên: 12.000.000 đồng/giấy.

2. Tại khu vực khác (trừ các khu vực quy định tại khoản 1 Điều này):

Mức thu phí thẩm định cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke:

- Từ 01 đến 03 phòng: 2.000.000 đồng/giấy.
- Từ 04 đến 05 phòng: 3.000.000 đồng/giấy.
- Từ 06 phòng trở lên: 6.000.000 đồng/giấy.

Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đối với trường hợp tăng thêm phòng là 1.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định.

Phụ lục 9

**PHÍ VÀ LỆ PHÍ THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP ĐỦ
ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KARAOKE DO CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ
NƯỚC VỀ VĂN HÓA CẤP HUYỆN CẤP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **597** /QĐ/UBND ngày **09** tháng 4 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đối với trường hợp tăng thêm phòng là 2.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 12.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định.
- Tại các khu vực khác: Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đối với trường hợp tăng thêm phòng là 1.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định.
- Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/giấy.